

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập Kế hoạch tài chính 05 năm và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27 tháng 06 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch tài chính 05 giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 07 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập Kế hoạch tài chính 05 năm và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 1956/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua nghị quyết Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; từng bước cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, đầu tư hợp lý cho con người và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; kiểm soát chặt chẽ nợ công theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể

1. Phân đầu tổng thu ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2021-2025 từ 44.000 - 45.000 tỷ đồng, trong đó: Thu nội địa từ 17.800 - 18.000 tỷ đồng.

2. Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng tích cực. Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 từ 39.700 - 39.900 tỷ đồng, trong đó, tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 34 - 39% tổng chi ngân sách địa phương; tỷ trọng chi thường xuyên từ 66 - 61% tổng chi ngân sách địa phương; ưu tiên bảo đảm chi trả nợ.

3. Bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, quản lý nợ công trong giới hạn cho phép và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Huy động tối đa các nguồn lực của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Tăng cường sự trợ giúp từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội của địa phương. Đẩy mạnh cải cách hành chính tạo môi trường thuận lợi, thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn thu vững chắc cho ngân sách nhà nước; Đẩy mạnh hơn nữa công tác xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp ở một số lĩnh vực văn hóa - thể dục thể thao, giáo dục, y tế. Thành lập Quỹ phát triển đất để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, trong đó đặc biệt là việc ứng vốn thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Tổ chức thực hiện tốt các Luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, tập trung vào những doanh nghiệp, lĩnh vực, mặt hàng trọng điểm có độ rủi ro cao; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, gian lận thuế, trốn thuế, gian lận về giá; đẩy mạnh công tác phòng, chống gian lận thương mại, chống

thất thu và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế, đảm bảo đúng đối tượng, đúng pháp luật; đôn đốc thu, nộp kịp thời các khoản tiền thuế tăng thu theo kiến nghị của Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước; đẩy mạnh công tác xử lý thu hồi nợ đọng tiền thuế, đảm bảo tỷ lệ tiền thuế nợ theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng công tác phân tích dự báo, đảm bảo thực hiện tốt công tác chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, phân tích cụ thể từng địa bàn, từng sắc thuế, rà soát, xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề ra các giải pháp quản lý thu có hiệu quả; phấn đấu thu hoàn thành đạt và vượt dự toán được giao hàng năm.

4. Quản lý chi ngân sách chặt chẽ trong phạm vi dự toán được giao. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển; thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư; thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chỉ cho bộ máy quản lý Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công. Không bổ sung các đề án, chương trình, ban hành các chính sách mới hoặc nâng định mức làm tăng chi ngân sách nhà nước khi chưa xác định được nguồn đảm bảo; chấp hành đúng các chế độ chính sách quy định.

5. Cơ cấu lại thu, chi ngân sách Nhà nước, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, tăng cường quản lý nợ công góp phần bảo đảm an toàn và bền vững nền tài chính. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên; chỉ đề xuất vay để bù đắp bội chi khi thực sự cần thiết và cấp bách; cải thiện cân đối ngân sách Nhà nước, từng bước tăng tích lũy cho đầu tư phát triển và trả nợ vay; Tăng cường quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch. Tiếp tục rà soát, tổ chức lại và đổi mới cơ chế hoạt động của quỹ phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tài chính, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tập trung thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các giải pháp về tài chính của UBND tỉnh. Thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thanh tra chống thất thu thuế và gian lận thương mại, công tác quản lý, thanh quyết toán các khoản chi ngân sách Nhà nước. Chú trọng công tác xử lý sau thanh tra, kiểm tra; công khai kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kết quả xử lý của từng cấp, từng đơn vị, các quỹ tài chính.

7. Tăng cường công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật về tài chính, nhân rộng các điển hình tiên tiến. Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, các cơ quan truyền thông trong việc tuyên truyền chính sách, pháp luật về tài chính, các tấm gương điển hình tiên tiến. Qua đó, tạo sự đồng thuận cao giữa các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện thắng lợi mục tiêu Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 19 thông qua và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2020.//

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh ;
- Lưu: VT



Trần Văn Huyền

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



Đơn vị: Triệu đồng

STT		Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)	160.953.000	162.660.132	27.056.500	29.477.800	32.531.000	35.407.074	38.187.758	246.626.317
B	THEO GIÁ HIỆN HÀNH								
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.765.000	16.419.856	1.858.911	2.993.871	3.630.128	4.066.946	3.870.000	20.490.300
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	8,50%	22,62%	23,58%	61,06%	21,25%	12,03%	-4,84%	24,79%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	3,58%	10,13%	6,87%	10,16%	11,16%	11,60%	10,20%	8,31%
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
I	Thu nội địa	5.765.000	15.307.886	1.858.911	2.993.871	3.348.158	3.656.946	3.450.000	17.805.300
	Tốc độ tăng thu (%)	8,50%	20,01%	23,58%	61,06%	11,83%	9,22%	-5,66%	16,31%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	100,00%	93,23%	100,00%	100,00%	92,23%	89,92%	89,15%	86,90%
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	250.000	1.481.903	181.187	216.393	219.323	625.000	240.000	250.000
	Thu xổ số kiến thiết		3.489.780	625.035	573.538	691.007	770.200	830.000	5.438.000
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)		1.111.970	0	0	281.970	410.000	420.000	2.685.000
	Tốc độ tăng thu (%)		23,92%				45,41%	2,44%	141,46%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	0,00%	6,77%	0,00%	0,00%	7,77%	10,08%	10,85%	13,10%
IV	Thu viện trợ (nếu có)		0						
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
C	TỔNG THU NSĐP	28.753.000	42.673.234	7.081.909	7.730.999	9.272.642	9.069.333	9.518.351	44.635.184
	Tốc độ tăng thu NSĐP (%)	3,60%	7,73%	6,81%	9,17%	19,94%	-2,19%	4,95%	4,60%
	Tỷ lệ thu NSĐP so với GRDP (%)	17,86%	26,37%	26,17%	26,23%	28,50%	25,87%	25,10%	18,10%
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	5.765.000	13.352.174	1.821.659	2.394.524	2.972.327	3.157.614	3.006.050	15.375.890
	Tốc độ tăng (%)	8,50%	16,53%	25,66%	31,45%	24,13%	6,23%	-4,80%	15,16%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSĐP (%)	20,05%	31,03%	25,72%	30,97%	32,05%	34,82%	31,58%	34,45%

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
		1	2	3	4	5	6	7	8
A	B								
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.035.170	17.661.502	2.535.359	3.450.766	3.891.969	3.726.461	4.285.731	24.927.864
	Tốc độ tăng (%)	10,60%	7,60%	-21,65%	36,11%	12,79%	-4,25%	15,01%	41,14%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	55,77%	41,70%	35,80%	44,64%	41,97%	41,09%	45,03%	55,85%
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.117.527	11.117.527	1.512.311	2.201.747	2.362.540	2.422.397	2.618.532	17.355.044
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.917.643	6.543.975	1.023.048	1.249.019	1.529.429	1.304.064	1.438.415	6.997.948
D	TỔNG CHI NSDP	28.466.000	41.373.778	6.914.294	7.422.262	8.976.857	8.595.414	9.464.951	39.920.004
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)	3,70%	8,32%	7,42%	7,35%	20,95%	-4,25%	10,12%	-3,51%
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	17,69%	25,56%	25,56%	25,18%	27,59%	24,52%	24,96%	16,19%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	8.149.000	12.619.033	1.189.282	1.594.157	2.959.481	2.544.078	4.332.035	14.232.890
	Tốc độ tăng (%)	7,00%	39,35%	20,81%	34,04%	85,65%	-14,04%	70,28%	12,79%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	28,63%	29,40%	17,20%	21,48%	32,97%	29,60%	45,77%	35,65%
II	Chi thường xuyên	14.511.000	20.020.702	3.252.215	3.604.981	3.982.051	4.167.880	5.013.575	24.999.014
	Tốc độ tăng (%)	1,80%	9,98%	3,63%	10,85%	10,46%	4,67%	20,29%	72,28%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	50,98%	48,28%	47,04%	48,57%	44,36%	48,49%	52,97%	62,62%
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	350.032	530.381	167.408	125.947	111.062	72.564	53.400	49.660
	Tốc độ tăng (%)	1,23%	-24,41%		-24,77%	-11,82%	-34,66%	-26,41%	-90,64%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	350.032	530.381	167.408	125.947	111.062	72.564	53.400	49.660
I	Chi trả nợ gốc		0						
2	Chi trả lãi vay		0						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	5.000	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
VI	Chi chuyển nguồn:		7.238.359	1.376.023	2.094.774	1.917.074	1.850.488		
E	BỘ CHÍ/BỘ THU NSDP							53.400	-4.715.180
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP		2.670.435	364.332	478.905	594.465	631.523	601.210	3.075.178
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)		1.507.869	529.865	412.634	286.686	175.624	103.060	88.460
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		56,47%	145,43%	86,16%	48,23%	27,81%	17,14%	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,93%	1,96%	1,40%	0,88%	0,50%	0,27%	0,04%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	0	480.205	117.231	125.948	111.062	72.564	53.400	49.663
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		0						

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		480.205	117.231	125.948	111.062	72.564	53.400	49.663
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	0	38.800	0	0	0	0	38.800	213.912
	Vay để bù đắp bội chi		38.800					38.800	213.912
	Vay để trả nợ gốc		0						
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)		1.066.464	412.634	286.686	175.624	103.060	88.460	252.709
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		39,94%	113,26%	59,86%	29,54%	16,32%	14,71%	8,22%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,66%	1,53%	0,97%	0,54%	0,29%	0,23%	0,10%